

CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ CÁC DỰ ÁN QUỐC GIA NIÊN ĐỘ 2020



Từ ngày hiệu lực 01/01/2020 Đến ngày hiệu lực 30/06/2020

Đến ngày kết sổ 13/07/2020

Đơn vị: Đồng

STT	Chương trình mục tiêu, dự án	Mã số CTMT	Nguồn vốn	Chương	Loại, khoản	Số tiền	
						Phát sinh	Lũy kế từ đầu năm
*	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	0039P				260,076,446,362	260,076,446,362
	- Vốn sự nghiệp					12,906,720,000	12,906,720,000
	- Vốn đầu tư phát triển					247,169,726,362	247,169,726,362
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	00393				249,081,842,362	249,081,842,362
	- Vốn sự nghiệp					1,912,116,000	1,912,116,000
		00393	12	799	072	120,000,000	120,000,000
		00393	12	799	292	768,321,000	768,321,000
		00393	12	799	309	154,000,000	154,000,000
		00393	12	799	311	120,000,000	120,000,000
		00393	12	799	341	450,000,000	450,000,000
		00393	12	800	292	165,000,000	165,000,000
		00393	12	800	309	134,795,000	134,795,000
	- Vốn đầu tư phát triển					247,169,726,362	247,169,726,362
		00393	43	760	161	429,401,000	429,401,000
		00393	43	760	283	2,411,860,000	2,411,860,000
		00393	43	760	292	3,614,502,000	3,614,502,000
		00393	43	760	309	9,516,091,169	9,516,091,169
		00393	43	799	139	260,000,000	260,000,000
		00393	43	799	161	5,223,089,000	5,223,089,000
		00393	43	799	221	1,941,904,000	1,941,904,000
		00393	43	799	261	477,779,000	477,779,000
		00393	43	799	283	25,472,208,029	25,472,208,029
		00393	43	799	292	108,988,044,151	108,988,044,151
		00393	43	799	302	2,267,746,000	2,267,746,000
		00393	43	799	309	45,128,381,438	45,128,381,438
		00393	43	799	311	2,744,671,000	2,744,671,000
		00393	43	799	341	999,699,000	999,699,000
		00393	98	760	309	4,465,200,575	4,465,200,575
		00393	98	799	283	4,302,908,000	4,302,908,000
		00393	98	799	292	15,677,781,000	15,677,781,000
		00393	98	799	302	1,156,490,000	1,156,490,000
		00393	98	799	309	11,111,777,000	11,111,777,000

		00393	98	799	311	980,194,000	980,194,000
2	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân.	00395				5,847,480,000	5,847,480,000
	- Vốn sự nghiệp					5,847,480,000	5,847,480,000
		00395	12	612	281	5,847,480,000	5,847,480,000
3	Phát triển giáo dục ở nông thôn	00397				97,580,000	97,580,000
	- Vốn sự nghiệp					97,580,000	97,580,000
		00397	12	435	085	97,580,000	97,580,000
4	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	00398				288,475,000	288,475,000
	- Vốn sự nghiệp					288,475,000	288,475,000
		00398	12	799	139	260,000,000	260,000,000
		00398	12	799	341	28,475,000	28,475,000
5	Năng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn.	00401				3,667,288,000	3,667,288,000
	- Vốn sự nghiệp					3,667,288,000	3,667,288,000
		00401	12	625	161	840,000,000	840,000,000
		00401	12	625	341	50,000,000	50,000,000
		00401	12	799	341	2,622,288,000	2,622,288,000
		00401	12	800	161	155,000,000	155,000,000
6	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề.	00402				457,500,000	457,500,000
	- Vốn sự nghiệp					457,500,000	457,500,000
		00402	12	799	278	457,500,000	457,500,000
7	Năng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trường xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	00403				168,600,000	168,600,000
	- Vốn sự nghiệp					168,600,000	168,600,000
		00403	12	512	361	60,000,000	60,000,000
		00403	12	614	341	84,500,000	84,500,000
		00403	12	712	361	14,100,000	14,100,000
		00403	12	799	341	10,000,000	10,000,000
8	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	00404				314,040,000	314,040,000
	- Vốn sự nghiệp					314,040,000	314,040,000

		00404	12	799	011	10,000,000	10,000,000
		00404	12	799	041	260,000,000	260,000,000
		00404	12	799	341	40,000,000	40,000,000
		00404	12	800	041	4,040,000	4,040,000
9	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.	00405				153,641,000	153,641,000
	- Vốn sự nghiệp					153,641,000	153,641,000
		00405	12	412	341	28,514,000	28,514,000
		00405	12	435	341	4,220,000	4,220,000
		00405	12	612	341	71,107,000	71,107,000
		00405	12	712	361	9,900,000	9,900,000
		00405	12	799	341	39,900,000	39,900,000

Cao Bằng, ngày 13 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kiểm soát

Giám đốc

[Signature]

[Signature]

Đặng Thị Thu Huyền

Hoàng Thị Tuyên



Triệu Hồng Cử